

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-PT

Ngày: 21 - 01 - 2021

*V/v “Tranh chấp di sản thừa kế
quyền sử dụng đất theo di chúc và
bồi thường thiệt hại tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đảo.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Thanh Huyền

Ông Nguyễn Như Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc và bồi thường thiệt hại tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G2 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 216/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đ, sinh năm 1972. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp V1, xã V2, huyện G1, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Th, sinh năm 1982 và bà Ng, sinh năm 1982. đều có mặt.

Địa chỉ: Ấp C, xã NH, huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà L, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Xã V3, huyện G1, tỉnh Kiên Giang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà B, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Xã V2, huyện G1, tỉnh Kiên Giang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Bà T, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Xã H, huyện G2, tỉnh Kiên Giang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Bà S, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Ấp C, xã NH, huyện G2, tỉnh Kiên Giang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Th, bà Ng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đ trình bày:**

Mẹ bà là cụ P, gia đình bà có 06 chị em gồm: L, B, T, S, Đ và Th. Sinh thời, cụ P sống cùng với vợ chồng ông Th, bà N nhưng do vợ chồng ông Th, bà N thường xuyên bạc đãi cụ nên cụ đã đến nhà bà S sống cho đến chết. Ngày 07/11/2011, cụ P đã đến Ủy ban nhân dân xã NH, huyện G2 lập di chúc thể hiện ý chí cho bà và bà S toàn bộ phần đất thổ vườn thửa 440, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện G2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ P đứng tên. Tại bản di chúc này, bà được thừa hưởng theo di chúc diện tích đất là 3.090 m², phần bà S được thừa hưởng là 1.300 m². Phần đất của bà S được chia, bà S đã cất nhà ở. Riêng phần đất của bà được thừa hưởng theo di chúc thì ông Th, bà N quản lý sử dụng. Ngoài ra, trên phần đất có căn nhà cây lá do mẹ bà xây cất và ở từ khi nhận chuyển nhượng phần đất này, hiện ông Th, bà N đang ở và sử dụng. Đến ngày 29/10/2013, cụ P chết, bà yêu cầu ông Th thực hiện theo di chúc mà cụ P đã lập, buộc ông Th, bà N giao trả lại diện tích đất mà bà được thừa hưởng nhưng ông Th, bà N không chịu tháo dỡ, giao đất cho bà sử dụng. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu ông Th, bà N phải công nhận di chúc mà cụ P lập là hợp pháp, buộc ông Th, bà N giao trả lại diện tích đất 3.090 m², một phần của thửa 440, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện G2.

Nhưng tại phiên tòa, bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà đồng ý giao toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng ông Th, bà N tiếp tục sử dụng và ở, bà yêu cầu ông Th, bà N giao trả giá trị của phần đất tranh chấp theo chứng thư định giá tài sản là 173.915.000 đồng. Riêng căn nhà trên đất và một số cây cối do cụ P trồng, bà xác định đây là di sản của cụ P để lại nhưng bà không yêu cầu chia thừa kế đối với nhà và cây cối trên, bà thống nhất giao nhà và một số cây trồng trên đất cho ông Th, bà N toàn quyền sử dụng, bà không tranh chấp cũng như có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

*** Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Th, bà Ng trình bày:**

Ông bà không công nhận tờ di chúc lập ngày 07/11/2011 do cụ P để lại là hợp pháp. Bởi tại thời điểm lập di chúc, cụ P tinh thần không còn minh mẫn. Ông bà thừa nhận trước đây cụ P sống cùng với ông bà nhưng không hiểu sao cụ P không sống

cùng mà đến nhà bà Đ ở nên từ đó có tờ di chúc trên. Nay bà Đ căn cứ tờ di chúc trên yêu cầu ông bà giao trả diện tích đất ông bà đang quản lý, ông bà không đồng ý. Vì nếu giao trả đất thì ông bà không có chỗ ở. Ông bà đồng ý giao trả cho bà Đ 1.000 m² trong tổng số đất trên. Còn lại là phần của ông bà vì ông bà đã sống với cụ P tại nhà và đất này, hơn nữa ông Th là con trai nên phải được thừa hưởng tài sản của cha mẹ để lại. Trường hợp buộc ông bà phải tháo dỡ nhà trả đất, ông bà yêu cầu bà Đ phải bồi thường thiệt hại do tháo dỡ nhà với số tiền là 28.873.000 đồng theo giá đã được thẩm định. Ngoài ra, ông bà còn yêu cầu bà Đ phải bồi hoàn tiền công ban ủi phần đất vườn thành đất lúa để canh tác với số tiền ông bà đã bỏ ra là 20.000.000 đồng. Đối với yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu ông bà trả giá trị đất với số tiền là 173.915.000 đồng, ông bà không có tiền để trả.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, B, T và S trình bày:** Thống nhất về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ P. Thừa nhận di chúc do cụ P lập ngày 07/11/2011 là sự thật, thể hiện ý chí của cụ P cho bà Đ phần diện tích đất 3.090 m², một phần thửa 440, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện G2. Thời điểm lập di chúc cụ P vẫn còn minh mẫn, trí nhớ sáng suốt. Lý do vợ chồng ông Th, bà N sống với cụ nhưng cụ lại để di chúc cho bà Đ diện tích đất trên là do vợ chồng ông Th, bà N đã ngược đãi cụ P, không chăm sóc cho cụ nên cụ đã về sống với bà Đ. Các bà cho rằng toàn bộ thửa đất trên là di sản của cụ P, vì phần đất này là do cụ P bỏ tiền ra chuyển nhượng lại. Thời điểm này bà Đ, ông Th còn nhỏ nên không có đóng góp công sức cũng như tiền bạc đối với diện tích đất này. Các bà có ý kiến công nhận quyền thừa hưởng theo di chúc đối với diện tích đất 3.090 m² cho bà Đ. Trường hợp, không có căn cứ chia thừa kế theo di chúc, các bà không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất trên cũng như tài sản của cụ P để lại theo quy định của pháp luật và xác định không tranh chấp.

*** Tại bản án dân sự số : 59/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G2 quyết định:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ .

Công nhận tờ di chúc do cụ P lập ngày 07/11/2011 là hợp pháp và công nhận quyền thừa hưởng di sản thừa kế theo di chúc cho bà Đ đối với quyền sử dụng diện tích đất 3.090 m² (thực tế đo đạc 3.087m²), một phần của thửa 440, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

Giao cho ông Th và bà Ng tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất trên (kèm theo bản vẽ trích đo địa chính).

Buộc ông Th, bà Ng giao trả giá trị quyền sử dụng đất 3.087 m² (thực tế đo đạc) cho bà Đ với số tiền là 173.915.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) bà Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí ban ủi đất cho ông Th và bà Ng. Còn lại buộc ông Th, bà N giao trả cho bà Đ số tiền là 166.915.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

Ông Th, bà N có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sau khi thực hiện xong nghĩa vụ với bà Đ.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Th và bà Ng về việc bồi thường chi phí ban ủi đất là 20.000.000 đồng và chi phí tháo dỡ di dời nhà là 28.672.859 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

*** Ngày 08/9/2020, bị đơn ông Th và bà Ng kháng cáo với nội dung:** Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông Th, bà N được quản lý, sử dụng diện tích đất 3.089m² và không phải hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất số tiền 173.915.000 đồng cho bà Đ.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị đơn ông Th và bà Ng tranh luận: Yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất 3.089m² và hoàn lại ½ giá trị diện tích đất cho bà Đ.

- Nguyên đơn bà Đ tranh luận: Yêu cầu không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Th và bà Ng, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Th và bà Ng, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 59/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, tranh luận của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Th và bà Ng yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất 3.089m² và hoàn lại ½ giá trị diện tích đất cho bà Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, cụ P là mẹ ruột của các đương sự, cụ P có tất cả 06 người con gồm L, B, T, S, Đ và Th có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng diện tích đất thửa 440, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện G2, tỉnh Kiên Giang. Nguồn gốc thửa đất này là do cụ P (là mẹ của bà Đ và ông Th) nhận chuyển nhượng từ người khác và đã sử dụng ổn định từ khi chuyển nhượng không ai tranh chấp. Năm 1995, cụ P kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện G2 cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho cụ P đứng tên. Do ông Th là con út trong gia đình, nên sống cùng với cụ P tại nhà đất trên và là thành viên hộ gia đình do cụ P chủ hộ. Khi còn sống, cụ P có lập di chúc nhờ người viết hộ và yêu cầu Ủy ban nhân dân chứng nhận di chúc trên, di chúc được lập ngày 07/11/2011. Đến năm 2013, cụ P chết nên phần di sản của cụ P do ông Th và bà N quản lý sử dụng. Theo di chúc thể hiện cụ P chia cho bà S quyền sử dụng diện tích đất 1.300m² và bà Đ được thừa hưởng diện tích đất 3.090m² sau khi cụ qua đời. Bà Đ yêu cầu công nhận quyền thừa hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ P lập ngày 07/11/2011. Tại công văn số: 95/UBND-TNMT ngày 25/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện G2 xác định, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất trên là cấp cho hộ gia đình cụ P do cụ P là người đại diện đứng tên chủ hộ. Tuy nhiên, không có tài liệu nào xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ P gồm những ai. Tại các tài liệu xác minh những thành viên trong hộ gia đình cụ P (T1) tại hồ sơ số 00280 Xã H, huyện G2, tỉnh Kiên Giang do Công an huyện G2 cung cấp, hồ sơ không thể hiện thời gian đăng ký nhưng căn cứ vào phiếu theo dõi thì thể hiện có 04 nhân khẩu gồm: Bà T1 sinh năm 1937 làm chủ hộ, S sinh năm 1970, Đ sinh năm 1972, Th sinh năm 1982 và hồ sơ lập từ ngày 04/01/2005 có 05 nhân khẩu gồm bà P sinh năm 1937 làm chủ hộ, Th sinh năm 1982, Ng sinh năm 1982, K sinh 2004, T2 sinh 2007. Tại công văn số 564/CAH – QLHC của Công an huyện G2 xác định hộ gia đình cụ P không có tên cụ C1 nên quyền sử dụng đất trên không phải là tài sản chung của cụ P và cụ C1. Mặt khác, vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Th chưa đến tuổi lao động nên không thuộc đối tượng được cấp theo quy định của pháp luật đất đai. Xét tính hợp pháp của di chúc lập ngày 07/11/2011, cấp sơ thẩm xác định tờ di chúc trên là di chúc bằng văn bản thể hiện dạng viết tay, do ông H1 viết hộ, lập tại Ủy ban xã NH, tại thời điểm lập di chúc cụ P có sức khỏe tốt, tinh thần minh mẫn, có chứng thực của Ủy ban nhân xã NH, huyện G2. Di chúc do cụ P lập thể hiện ý chí cho bà Đ thừa hưởng diện tích đất 3.090 m² (thực tế đo đạc là 3.087 m²), một phần của thửa 440, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện G2, tỉnh Kiên Giang sau khi cụ P qua đời và một phần cho bà S, việc cụ P để lại di chúc cho bà Đ thừa hưởng diện tích đất trên là thể hiện ý chí của cụ, cụ P không bị ép buộc, nên di chúc trên được xem là hợp pháp.

Xét yêu cầu phản tố của ông Th và bà Ng, ông bà yêu cầu nếu trường hợp công nhận di chúc cho bà Đ thì buộc bà Đ phải chi trả số tiền 20.000.000 đồng mà ông bà đã bỏ ra để chan ủi phần diện tích đất vườn thành đất lúa canh tác, nhưng ông Th và bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh là ông bà đã bỏ ra chi phí san lấp số tiền là 20.000.000 đồng. Mặc khác, giá đất được định giá làm cơ sở giải quyết vụ án được xác định là đất vườn không phải là đất lúa và khi ông Th chuyển đổi mục đích sử dụng đất, không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền làm cho việc sử dụng đất sai mục đích, kể từ thời điểm ban ủi phần đất trên ông Th vẫn là người trực tiếp quản lý và sử dụng di sản thừa kế nên ông Th và bà N là người được hưởng lợi về quyền tài sản trên. Nhưng tại cấp sơ thẩm, bà Đ tự nguyện hỗ trợ cho ông Th và bà N số tiền ban ủi đất là 7.000.000 đồng, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố

của ông Th và bà N yêu cầu bồi thường chi phí san lấp số tiền là 20.000.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ hỗ trợ cho ông Th và bà N số tiền ban ủi đất là 7.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Xét yêu cầu phản tố của ông Th và bà N yêu cầu bà Đ phải bồi thường chi phí tháo dỡ và công trình xây dựng trên đất số tiền là 28.872.659 đồng. Cấp sơ thẩm nhận định, do bà Đ chỉ yêu cầu ông Th và bà N trả giá trị đất theo chứng thư định giá và giao cho ông Th và bà N tiếp tục sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế 3.087m², nên việc tháo dỡ, di dời nhà không thực hiện. Do đó không có căn cứ để xác định thiệt hại và phần tài sản nhà ở các bên cũng không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cũng như yêu cầu xác định quyền sở hữu của ai, nên không chấp nhận yêu cầu của ông Th và bà N là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Th và bà Ng, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn ông Th và bà Ng phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Th và bà Ng.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 59/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 9, Điều 652, Điều 653 và Điều 658 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc*” đối với bị đơn ông Th và bà Ng.

2. Công nhận tờ di chúc do cụ P lập ngày 07/11/2011 là hợp pháp.

2.1. Công nhận quyền thừa hưởng di sản thừa kế theo di chúc cho bà Đ đối với quyền sử dụng diện tích đất 3.090m² (thực tế đo đạc 3.087m²), một phần của thửa 440, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Buộc bị đơn ông Th và bà Ng trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 3.087m² cho nguyên đơn bà Đ với số tiền là 173.915.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Đ hỗ trợ cho bị đơn ông Th và bà Ng chi phí ban ủi đất số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

2.4. Sau khi khấu trừ: 173.915.000 đồng – 7.000.000 đồng thì bị đơn ông Th và bà Ng giao trả cho nguyên đơn bà Đ số tiền còn lại là 166.915.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Giao cho bị đơn ông Th và bà Ng tiếp tục quyền sử dụng diện tích đất 3.090m² (thực tế đo đạc 3.087m²), một phần của thửa 440, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

Vị trí đất theo tờ trích đo địa chính số TĐ 109-2016 (440-14) ngày 05/12/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G2, có số đo cụ thể như sau:

- + Cạnh 1-2 = 49,0m; cạnh 2-4 = 78,0m: giáp đất N1;
- + Cạnh 4-5 = 84,5m: giáp đất T3;
- + Cạnh 5-3 = 93,3m; cạnh 3-1 = 55,0m: giáp Kênh LT;
- + Cạnh 2-3 = 37,44m: giáp phần còn lại của thửa số 440.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi đương sự có yêu cầu theo quy định pháp luật về đất đai.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Th và bà Ng về việc bị đơn ông Th và bà Ng yêu cầu nguyên đơn bà Đ bồi thường chi phí ban ủi đất là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và chi phí tháo dỡ di dời nhà là 28.672.859 đồng (Hai mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm năm mươi chín đồng).

5. Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Đ tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.021.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0016906 ngày 08/12/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G2, bà Đ đã nộp xong.

6. Về lệ phí định giá tài sản: Nguyên đơn bà Đ tự nguyện chịu 1.474.000 đồng theo hóa đơn số 0000375 ngày 02/8/2018 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang, bà Đ đã nộp xong.

7. Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 8.346.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 5.562.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007293 ngày 18/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G2, bà Đ còn phải nộp tiếp số tiền là 2.784.000 đồng.

Buộc bị đơn ông Th và bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 650.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông Th và bà N đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007217 ngày 28/9/2018; 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001328 ngày 18/6/2019 và 422.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001350 ngày 27/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G2. Hoàn trả lại cho ông Th và bà N tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 572.000 đồng theo các biên lai trên.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Th và bà Ng mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005458 ngày 15/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G2, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang ;
- Các đương sự;
- TAND huyện G2;
- Chi cục THADS huyện G2;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bình Đảo